PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 394 /QĐ-UBND ngày 15 / 02/2024 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.622,90**	**70,73**	**167,84**	**124,54**	**391,10**	**71,19**	**322,22**	**21,81**	**70,20**	**160,65**	**222,62**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,77									0,48	0,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,09										0,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.619,64	70,73	167,84	124,54	391,10	71,19	322,22	21,81	70,20	157,76	222,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,40									2,40	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**282,44**	**20,00**	**20,00**	**1,00**	**1,00**	**1,00**	**2,65**	**30,87**	**174,52**	**6,77**	**24,65**
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	49,05								22,04	3,37	23,65
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	88,40	20,00	20,00	1,00	1,00	1,00	1,00	20,00	20,00	3,40	1,00
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	144,99						1,65	10,87	132,48		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**											